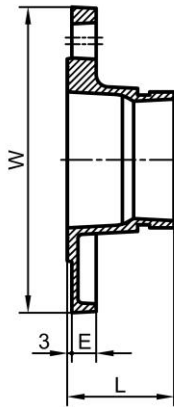
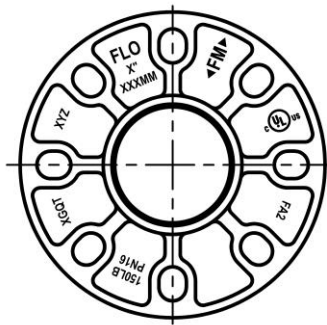


### FA2 - Khớp Nối Bích

- ◆ NPS2" (DN50) đến NPS12" (DN300)
- ◆ Tích hợp trực tiếp các chuẩn bố trí lỗ bu-lông của mặt bích ANSI Class 125/150, PN10/16/25 vào hệ thống có rãnh, ngoại trừ kích thước 10" và 12
- ◆ **Vật liệu:** Gang dẻo theo tiêu chuẩn ASTM A536 Gr. 65-45-1
- ◆ **Gia công rãnh:** Theo chuẩn ANSI/AWWA C606
- ◆ **Bề mặt hoàn thiện:** Sơn epoxy màu đỏ RAL3000, có thể chọn mạ kẽm nhúng nóng hoặc sơn màu cam.



Mạ kẽm nhúng nóng



Sơn màu cam

#### Kích Thước

Kích thước định danh DN / NPS	Đường kính ngoài ống mm / in	Áp suất tối đa MPa / psi	Chuẩn áp lực mặt bích	L mm / in	E mm / in	W mm / in	Khối lượng kg / lbs
50 2"	60.3 2.375	2.07 300	Class125/150& PN10/16/25	64 2.52	16 0.63	165 6.50	1.4 3.09
65 2½"	73.0 2.875	2.07 300	Class125/150& PN10/16/25	70 2.76	16 0.63	185 7.28	1.8 3.97
65 3"O.D	76.1 3.000	2.07 300	Class125/150& PN10/16/25	70 2.76	16 0.63	185 7.28	1.8 3.97
80 3"	88.9 3.500	2.07 300	Class125/150& PN10/16	70 2.76	16 0.63	200 7.87	2.3 5.07
100 4"	114.3 4.500	2.07 300	Class125/150& PN10/16	76 2.99	19 0.75	229 9.01	3.4 7.50
125 5½"O.D	139.7 5.500	2.07 300	PN10/16	76 2.99	19 0.75	250 9.84	4.0 8.82
125 5"	141.3 5.563	2.07 300	Class125/150	76 2.99	19 0.75	255 10.04	4.1 9.04
150 6½"O.D	165.1 6.500	2.07 300	Class125/150& PN10/16	76 2.99	21 0.83	285 11.22	5.2 11.47
150 6"	168.3 6.625	2.07 300	Class125/150& PN10/16	76 2.99	21 0.83	285 11.22	5.2 11.47
200 8"	219.1 8.625	2.07 300	Class125/150& PN10/16	102 4.01	21 0.83	345 13.58	9.3 20.51
250 10"	273.0 10.750	2.07 300	Class125/150 or PN16	127 5.00	24 0.945	405 15.94	14.3(14.4) * 31.53(31.75) *
300 12"	323.9 12.750	2.07 300	Class125/150 or PN16	127 5.00	26 1.02	485(460)* 19.09(18.11)*	21.2(19.3) * 46.75(42.56) *

\*: Kích thước trong ngoặc là kích thước mặt bích PN16.